

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 9 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Danh Hưởng**
2. Ông **Phan Văn Chiếu**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông **Trần Tấn Trung** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Hằng N**, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau. *(Có mặt)*

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1989; HKTT: ấp P, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 7 năm 2020, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Hằng N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh H có tổ chức đám cưới và tự nguyện sống chung từ năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 27/01/2015. Vợ chồng chị đã ly thân từ ngày 27/10/2019 đến nay do mâu thuẫn, sống chung không hợp. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 người con chung là Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh ngày 13/10/2017, hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, bị đơn chưa chấp hành khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Chị N và anh H sống chung năm 2015, có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, giấy chứng nhận kết hôn số 36/2015, quyển số 01/2015 đăng ký ngày 27/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã H do chị N cung cấp thì chị N và anh H không ký tên. Việc chị N và anh H không ký tên vào giấy chứng nhận kết hôn là không đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 nên không có giá trị về mặt pháp lý. Từ đó hôn nhân giữa chị N và anh H là không hợp pháp nên căn cứ Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia Đ, tuyên bố không công nhận chị N và anh H là vợ chồng.

Căn cứ điểm k khoản 1 Điều 78 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 36/2015, quyển số 01/2015 được Ủy ban nhân dân xã H cấp ngày 27/01/2015 cho chị N và anh H.

+ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh ngày 13/10/2017 cho chị N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh H có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

+ Về cấp dưỡng: Căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ mỗi tháng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở với số tiền 745.000 đồng cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng. Anh H phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H, anh H đang cư trú trên địa bàn huyện Phước Long nên căn cứ vào khoản 1 Điều

28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt anh H là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện sống chung từ năm 2015 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Xét thấy theo Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2015 đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã H ngày 27/01/2015 mà chị N cung cấp thì chị N và anh H không có ký tên. Theo Công văn số 110/UBND ngày 23/9/2020 của UBND xã H xác định việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho chị N và anh H là đúng trình tự, quy định pháp luật. Tuy nhiên, xét thấy theo khoản 3 Điều 18 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch thì: *“Khi đăng ký kết hôn, hai bên nam, nữ phải có mặt. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã yêu cầu hai bên cho biết ý muốn tự nguyện kết hôn, nếu hai bên đồng ý kết hôn, thì cán bộ Tư pháp hộ tịch ghi vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn. Hai bên nam, nữ ký vào Giấy chứng nhận kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký và cấp cho mỗi bên vợ, chồng một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, giải thích cho hai bên về quyền và nghĩa vụ của vợ, chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia Đ”*. Do đó việc đăng ký kết hôn của N và anh H chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định nên giấy chứng nhận kết hôn của chị N và anh H không có giá trị pháp lý. Nay chị N yêu cầu ly hôn, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh H.

[4] Căn cứ điểm k khoản 1 Điều 78 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch quy định: *“Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: Quyết định việc thu hồi, hủy bỏ những giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp trái với quy định tại Nghị định này (trừ việc đăng ký kết hôn vi phạm về điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia Đ)”*. Do đó, kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2015, quyền số 01/2015 được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau cấp ngày 27/01/2020 cho chị N và anh H.

[5] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do chị N cung cấp và lời khai của chị N thì chị N và anh H có một người con chung là Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh ngày 13/10/2017, hiện đang sống với chị N. Anh H đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của chị N nhưng anh H không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị N. Xét thấy, từ khi ly thân cho đến nay cháu Đ sống cùng với chị N nên cháu Đ đã quen với lối sống, sinh hoạt cùng với chị N. Hiện cháu Đ phát triển tốt, chị N có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Mặt khác theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng...”*, tính đến ngày xét xử cháu Đ dưới 36 tháng tuổi. Từ đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị N: Giao cháu Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh

ngày 13/10/2017 cho chị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[6] Về cấp dưỡng: Xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Anh H không trực tiếp nuôi con nên chị N yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N: Buộc anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh ngày 13/10/2017 theo phương thức cấp dưỡng hàng tháng với mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/9/2020).

[7] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Anh H phải chịu án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Hằng N và anh Nguyễn Văn H.

2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Cà Mau thu hồi, hủy bỏ Giấy chứng nhận kết hôn số 36/2015, quyền số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau cấp cho anh Nguyễn Văn H và chị Trần Hằng N vào ngày 27/01/2015.

3. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh ngày 13/10/2017 cho chị Trần Hằng N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Nguyễn Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về cấp dưỡng: Buộc anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Trần Nghi Đ, sinh ngày 13/10/2017 theo phương thức cấp dưỡng hàng

tháng với mức cấp dưỡng là 745.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Đ tròn 18 tuổi, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 28/9/2020.

5. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Chị Trần Hằng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị N đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009488 ngày 24/7/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí.

Anh Nguyễn Văn H phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến Ly